

I. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông trong nước hoặc nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

II. MÔ TẢ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.1. *Phương thức xét tuyển 100:* Xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển của điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (trong đó môn ngoại ngữ nhân hệ số 2) và quy về thang điểm 30 theo công thức sau:

$$x = \frac{(M_1 + M_2 + M_{NN} \times 2) \times 3}{4} + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm khuyến khích}$$

2.2. *Phương thức xét tuyển 200:* Xét kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ).

- Xét điểm trung bình chung học tập 04 (bốn) học kỳ (2 học kì năm lớp 11 và 2 học kỳ năm lớp 12) của 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển.

- Điểm môn ngoại ngữ phải đạt các tiêu chí như sau:

Ngành	Điểm trung bình 4 học kỳ môn ngoại ngữ
Ngành SP tiếng Anh	Môn tiếng Anh ≥ 8.0
Ngành Ngôn ngữ Anh	Môn tiếng Anh ≥ 7.0
Các ngành còn lại trừ tổ hợp C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) của ngành Việt Nam học	Môn ngoại ngữ ≥ 6.5

- Tổng điểm 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển (trong đó môn ngoại ngữ nhân hệ số 2) quy về thang điểm 30 theo công thức sau:

$$x = \frac{(M_1 + M_2 + M_{NN} \times 2) \times 3}{4}$$

- Điểm xét tuyển quy đổi được tính theo công thức:

$$f(x) = a_i x + b_i + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm khuyến khích}$$

(Trong đó a_i, b_i là các hệ số quy đổi điểm tương đương và sẽ được xác định sau khi có phổ điểm của các PTXT)

2.3. *Phương thức xét tuyển 301:* Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8).

2.4. Phương thức xét tuyển 409: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển.

2.4.1. Đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh.

2.4.2. Đối với các ngành còn lại của Trường trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 35 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với các ngành Sư phạm.

2.4.3. Đối với ngành Ngôn ngữ Nhật: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT N3 từ 95 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025).

2.4.4. Đối với ngành các Sư phạm Tiếng Trung Quốc và Ngôn ngữ Trung Quốc: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK3 từ 180 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025), đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc.

2.4.5. Đối với ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Hàn Quốc TOPIK II 120 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025).

2.4.6. Cách quy điểm sang thang điểm 30 và điểm xét tuyển cho phương thức 409 như sau:

- Xét điểm chứng chỉ ngoại ngữ (điểm môn ngoại ngữ) quy về thang điểm 10 theo như Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 và điểm tương ứng.

- Xét điểm 02 (hai) môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 (ba) môn (trong đó môn ngoại ngữ nhân hệ số 2) và quy về thang điểm 30 theo công thức sau:

$$x = \frac{(M_1 + M_2 + M_{NN} \times 2) \times 3}{4} + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng} + \text{Điểm khuyến khích}$$

2.5. Phương thức xét tuyển 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển.

2.5.1. Đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm học bạ) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh.

2.5.2. Đối với các ngành còn lại của Trường trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 35 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm học bạ) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với các ngành Sư phạm.

2.5.3. Đối với ngành Ngôn ngữ Nhật: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT N3 từ 95 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm học bạ).

2.5.4. Đối với ngành các Sư phạm Tiếng Trung Quốc và Ngôn ngữ Trung Quốc: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK3 từ 180 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm học bạ), đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc.

2.5.5. Đối với ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Hàn Quốc TOPIK II 120 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm và điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025).

2.5.6. Cách quy điểm sang thang điểm 30 và điểm xét tuyển cho phương thức 410 như

sau:

- Xét điểm chứng chỉ ngoại ngữ (điểm môn ngoại ngữ) quy về thang điểm 10 theo như Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 và điểm thưởng tương ứng.
- Xét điểm trung bình chung học tập 04 (bốn) học kỳ (2 học kì năm lớp 11 và 2 học kỳ năm lớp 12) của 02 (hai) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển.
- Xét tổng điểm 03 (ba) môn (trong đó môn ngoại ngữ nhân hệ số 2) và quy về thang điểm 30 theo công thức sau:

$$x = \frac{(M_1 + M_2 + M_{NN} \times 2) \times 3}{4} + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng} + \text{Điểm khuyến khích}$$

- Điểm xét tuyển quy đổi được tính theo công thức:

$$f(x) = a_i x + b_i + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm khuyến khích}$$

(Trong đó a_i , b_i là các hệ số quy đổi điểm tương đương và sẽ được xác định sau khi có phổ điểm của các PTXT)

2.6. Phương thức xét tuyển 500: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ Tiếng Anh VSTEP để xét tuyển.

2.6.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kết hợp giữa chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (gọi tắt là chứng chỉ VSTEP) của các đơn vị được Bộ GD-ĐT cho phép tổ chức và điểm học bạ hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP đạt bậc 4 từ 6.0 điểm trở lên đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh và đạt bậc 3 từ 5.5 trở lên đối với các ngành còn lại trong thời hạn 2 năm và có điểm 02 (hai) môn còn lại (không phải môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 hoặc điểm học bạ), đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với các ngành Sư phạm.

2.6.2. Cách quy điểm sang thang điểm 30 và điểm xét tuyển cho phương thức 500 như sau:

- Xét điểm chứng chỉ VSTEP (điểm môn ngoại ngữ) quy về thang điểm 10 theo như Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 và điểm thưởng tương ứng.

- Xét điểm điểm 02 (hai) môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc điểm trung bình chung học tập 04 (bốn) học kỳ (2 học kì năm lớp 11 và 2 học kỳ năm lớp 12) của 02 (hai) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

- Xét tổng điểm 03 (ba) môn (trong đó môn ngoại ngữ nhân hệ số 2) và quy về thang điểm 30 theo công thức sau:

$$x = \frac{(M_1 + M_2 + M_{NN} \times 2) \times 3}{4}$$

- Điểm xét tuyển quy đổi như sau:

+ Nếu sử dụng chứng chỉ VSTEP kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT:

$$f(x) = x + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng} + \text{Điểm khuyến khích}$$

+ Nếu sử dụng chứng chỉ VSTEP kết hợp với kết quả học tập cấp THPT:

$$f(x) = a_i x + b_i + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm thưởng} + \text{Điểm khuyến khích}$$

(Trong đó a_i, b_i là các hệ số quy đổi điểm tương đương và sẽ được xác định sau khi có phổ điểm của các PTXT)

2.7. Phương thức xét tuyển 402: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2025 để xét tuyển đối với những ngành không phải ngành đào tạo giáo viên.

- Nếu thí sinh tham gia nhiều đợt thi và nộp nhiều bảng kết quả sẽ xét theo bảng kết quả có tổng điểm thi cao nhất.

- Quy về thang điểm 30 theo công thức:

$$x = \frac{\text{Điểm đánh giá năng lực} \times 30}{1200}$$

- Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau:

$$f(x) = a_i x + b_i + \text{Điểm ưu tiên} + \text{Điểm khuyến khích}$$

(Trong đó *ai, bi* là các hệ số quy đổi điểm tương đương và sẽ được xác định sau khi có phổ điểm của các PTXT)

III. QUY TẮC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG NGUỒN ĐẦU VÀO VÀ ĐIỂM TRÚNG TUYỂN GIỮA CÁC TỔ HỢP, PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Ngưỡng đầu vào đối với các phương thức xét tuyển 100, 301, 409 và 500 (phương thức 500 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT)

- Tổng điểm 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với ngành đào tạo giáo viên;

- Tổng điểm 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải đạt 15 điểm trở lên đối với các ngành Việt Nam học, Quốc tế học, Ngôn ngữ Pháp và Ngôn ngữ Nga; 16 điểm (chưa nhân hệ số) trở lên đối với các ngành còn lại.

3.1.2. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức xét tuyển 200, 410 và 500 (phương thức 500 sử dụng kết quả học tập cấp THPT)

- Tổng điểm 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển (chưa nhân hệ số) sau khi áp dụng công thức quy đổi điểm tương đương phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học 2025 đối với ngành đào tạo giáo viên;

- Tổng điểm 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển (chưa nhân hệ số) sau khi áp dụng công thức quy đổi điểm tương đương phải đạt 15 điểm trở lên đối với các ngành Việt Nam học, Quốc tế học, Ngôn ngữ Pháp và Ngôn ngữ Nga; 16 điểm (chưa nhân hệ số) trở lên đối với các ngành còn lại.

3.1.3. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức xét tuyển 402

- Tổng điểm thi: 700/1200 điểm trở lên;

- Điểm môn tiếng Anh của cùng đợt thi với tổng điểm trên: 150/200 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Anh, 120/200 điểm trở lên đối với ngành Quốc tế học và 100/200 điểm trở lên đối với các ngành còn lại;

3.2. Điểm trúng tuyển

- Việc quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức và tổ hợp được thực hiện như Mục 2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển);

- Sau khi đối chiếu với điều kiện xét tuyển, trường sẽ tiến hành lựa chọn thí sinh trúng tuyển theo mức điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt tổ hợp và phương thức xét tuyển.

Lưu ý:

- Tổng điểm cộng (bao gồm Điểm ưu tiên, Điểm thưởng, Điểm khuyến khích) đảm bảo không vượt quá 10% tổng điểm tối đa của thang điểm xét (không vượt quá 3 điểm của thang điểm 30).
- Điểm xét tuyển không vượt quá tối đa thang điểm xét (không vượt quá 30 điểm).
- Đối với tổ hợp C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) của ngành Việt Nam học tất cả các môn đều không nhân hệ số.
- Làm tròn điểm xét tuyển tuân theo quy định của Đại học Huế và Bộ GD-ĐT.

Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 và điểm thưởng tương ứng

Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi sang thang điểm 10	Điểm thưởng
VSTEP	Bậc 3	B1	5.5	8.0	1.0
	Bậc 4	B2	6.0 - 6.5	8.5	1.5
			7.0 - 7.5	9.0	2.0
			8.0	9.5	2.5
	Bậc 5	C1	8.5	10	3.0
			9.0		
9.5 - 10					
IELTS	Bậc 3	B1	5.0	8.0	1.0
	Bậc 4	B2	5.5	8.5	1.5
			6.0	9.0	2.0
			6.5	9.5	2.5
	Bậc 5	C1	7.0	10	3.0
			7.5		
			8.0		
	Bậc 6	C2	8.5	10	3.0
			9.0		
TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 - 45	8.0	1.0
			46 - 59	8.5	1.5
	Bậc 4	B2	60 - 78	9.0	2.0
			79 - 93	9.5	2.5
	Bậc 5	C1	94 - 114	10	3.0
Bậc 6	C2	115 - 120			
DELF	Bậc 3	B1	50 - 65	8.5	1.5
			66 - 100	9.0	2.0
	Bậc 4	B2	50 - 70	9.5	2.5
			71-100	10	3.0
Bậc 5	C1	Từ 50			
TORFL	Bậc 3	B1	TORKI-1 (160 - 167)	8.5	1.5
			TRKI-1 (168 - 174)	9.0	2.0
	Bậc 4	B2	TORKI-2 (175 - 179)	9.5	2.5
			Từ TORKI-2 (180)	10	3.0
HSK	Bậc 3	HSK 3	180 - 220	8	1.0
			221 - 260	8.5	1.5
			261 - 300	9	2.0
	Bậc 4	Từ HSK4	Từ 180	10	3.0

JLPT	Bậc 3 đến bậc 5	B1-B2 (N3)	95 - 105	8.5	1.5
			106 - 119	9.0	2.0
			120 - 140	9.5	2.5
		141 - 180	10	3.0	
C1 (N2)	Từ 90	10			
TOPIK II	Bậc 3	B1 (topik II cấp 3)	120 - 149	8.5	1.5
	Bậc 4	B2 (Topik II cấp 4)	150 - 169	9.0	2.0
			170 - 189	9.5	2.5
	Bậc 5	C1 (Topik II cấp 5)	Từ 190	10	3.0

Điểm khuyến khích được tính như sau:

1. Những thí sinh đạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba môn ngoại ngữ thuộc tổ hợp xét tuyển trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025 (Chỉ cộng điểm 1 giải cao nhất của thí sinh trong các năm):

- Giải ba: cộng 0.5 điểm
- Giải nhì: cộng 1 điểm
- Giải nhất: cộng 1.5 điểm

2. Những thí sinh đạt kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên:

- Loại xuất sắc: cộng 1 điểm
- Loại giỏi: cộng 0.5 điểm

IV. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH:

STT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (cho tất cả các phương thức xét tuyển)
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				1949
1	Sur phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	199 (Dự kiến)
				2. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
2	Sur phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03	20 (Dự kiến)
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp	D44	
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
3	Sur phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc	D04	20 (Dự kiến)
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc	D45	
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	

4	Việt Nam học	7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	30
			2. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
			4. Ngữ văn, Sử, Địa lí	C00	
			5. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (có thể thay GDCD bằng Khoa học Kinh tế và Pháp luật theo chương trình mới)	D66	
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	800
			2. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
6	Ngôn ngữ Nga	7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga	D02	30
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga	D42	
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
			5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga	D62	
			6. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
7	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03	40
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp	D44	
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
			5. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
			6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp	D64	
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc	D04	350
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc	D45	
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
9	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	D06	260
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật	D43	
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
10	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220220	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	150
			2. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
11	Quốc tế học	7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	50
			2. Ngữ văn, Sử, Tiếng Anh	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
			4. Ngữ Văn, GDCD, Tiếng Anh (có thể thay GDCD bằng Khoa học Kinh tế và Pháp luật theo chương trình mới)	D66	

V. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC ĐỀ THÍ SINH DỰ TUYỂN VÀO CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Phương thức xét tuyển 200: *Xét kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)*

Điểm trung bình chung học tập 04 (bốn) học kỳ (2 học kì năm lớp 11 và 2 học kỳ năm lớp 12) môn ngoại ngữ phải đạt các tiêu chí như sau:

Ngành	Điểm trung bình 4 học kỳ môn ngoại ngữ
Ngành SP tiếng Anh	Môn tiếng Anh ≥ 8.0
Ngành Ngôn ngữ Anh	Môn tiếng Anh ≥ 7.0
Các ngành còn lại trừ tổ hợp C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) của ngành Việt Nam học	Môn ngoại ngữ ≥ 6.5

- Đối với học sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài: phải có chứng chỉ tiếng Việt bậc 4 (tương đương B2) theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Trường hợp đặc biệt Trường sẽ trình Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xem xét quyết định.

2. Điểm cộng

* Cộng điểm khuyến khích cho tất cả các phương thức xét tuyển như sau:

a. Những thí sinh đạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba các môn ngoại ngữ thuộc tổ hợp xét tuyển trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025 (Chỉ cộng điểm 1 giải cao nhất của thí sinh trong các năm):

- Giải nhất: cộng 1.5 điểm

- Giải nhì: cộng 1 điểm

- Giải ba: cộng 0.5 điểm

b. Những thí sinh đạt kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên:

- Loại xuất sắc: cộng 1 điểm

- Loại giỏi: cộng 0.5 điểm

* Cộng điểm thưởng cho phương thức xét tuyển 409, 410 và 500 theo Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 và điểm thưởng tương ứng

3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

4. Các thông tin khác....

VI. TỔ CHỨC TUYỂN SINH: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển, thi tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và Đại học Huế

VII. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh năm 2025 của Bộ GDĐT.

VIII. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN/THI TUYỂN

Theo quy định của Hội đồng tuyển sinh Đại học chính quy Đại học Huế và Bộ Giáo dục & Đào tạo

IX. HỌC PHÍ DỰ KIẾN VỚI SINH VIÊN CHÍNH QUY; LỘ TRÌNH TĂNG HỌC PHÍ TỐI ĐA CHO TỪNG NĂM

Học phí năm học 2024-2025 của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế được thu theo quy định tại khoản 2-Điều 11-Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

* Học phí năm học 2025-2026 (dự kiến thu):

- Mức học phí đối với các ngành Sư phạm: từ 15.900.000đ/1 năm học/1SV đến 21.800.000đ/1 năm học/1SV (tương đương 455.000đ/1 tín chỉ đến 625.000đ/1 tín chỉ); nếu sinh viên đăng ký thụ hưởng theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ thì được miễn học phí và nhận hỗ trợ theo từng học kỳ;

- Mức học phí đối với các ngành còn lại: từ 16.900.000đ/1 năm học/1SV đến 21.800.000đ/1 năm học/1SV (tương đương 525.000đ/1 tín chỉ đến 625.000đ/1 tín chỉ).

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí được điều chỉnh tăng theo lộ trình thu học phí được quy định tại khoản 2 - Điều 1 của Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

X. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYÊN SINH CÁC ĐỢT TRONG NĂM

Theo kế hoạch và thông báo chung của Hội đồng tuyển sinh Đại học chính quy Đại học Huế

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

1. Nhóm zalo HUFLIS_TƯ VẤN TUYỂN SINH 2025:



Ghi chú: Các thí sinh có nguyện vọng vui lòng tham gia nhóm zalo để được cập nhật thông tin kịp thời và nhận được sự tư vấn nhiệt tình từ Ban tư vấn.

2. Điện thoại:

- Thạc sĩ Bùi Hữu Hùng (Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ sinh viên): 0843.647686 - 0931.909678;

3. Website Cổng thông tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.huflis.edu.vn>

4. Fanpage:

- <https://www.facebook.com/Dai.Hoc.Ngoai.Ngu.Hue.tuvan.hotro.sinhvien>

- <https://www.facebook.com/daihochinhquy.hucfl>